**MA TRẬN - BẢN ĐẶC TẢ - ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II MÔN KHTN 8**

**(Giới hạn theo Sở GD )**

**I.KHUNG MA TRẬN**

**- Thời điểm kiểm tra:**

**- Thời gian làm bài:***60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:***Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 3,0 điểm, *gồm 12 câu hỏi: nhận biết:, mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 7,0 điểm *(Nhận biết 1,0 điểm; Thông hiểu: 3,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu TN/số ý TL** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1. NHIỆT (8 tiết)** |  | 4 | 1 |  | 1 |  |  |  | **2** | **4** | **3,5** |
| **2. SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI.( Bài 30,31,34,39,40) (12 tiết)** |  | 8 | 1 |  | 1 |  | 1 |  | **3** | **8** | **5,5** |
| **3.SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG***Bài 41: Môi trường và các nhân tố sinh thái (2 tiết)* | 1 |  |  |  |  |  |  |  | **1** |  | **1,0** |
| **Số câu** | **1** | **12** | **2** |  | **2** |  | **1** |  | **6** | **12** | **18** |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **3,0** |  | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10 điểm** | **10 điểm** |

**2. BẢN ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung và đơn vị kiến thức** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| TL (Số ý) | TN (Số câu) | TL Câu số) | TN (Câu số) |
| **1. NHIỆT (8 tiết)** |
| 1. Năng lượng nhiệt.2. Đo năng lượng nhiệt3. Dẫn nhiệt, đối lưu, bức xạ nhiệt4. Sự nở vì nhiệt | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm năng lượng nhiệt.- Nêu được khái niệm nội năng. |  | **2** |  | **C1,12** |
| - Kể tên được ba cách truyền nhiệt.- Lấy được ví dụ về hiện tượng dẫn nhiệt.- Lấy được ví dụ về hiện tượngđối lưu.- Lấy được ví dụ về hiện tượngbức xạ nhiệt. |  | **2** |  | **C2,3** |
| - Kể tên được một số vật liệu cách nhiệt kém.- Kể tên được một số vật liệu dẫn nhiệt tốt. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Nêu được, khi một vật được làm nóng, các phân tử của vật chuyển động nhanh hơn và nội năng của vật tăng. Cho ví dụ.  |  |  |  |  |
| - Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách dẫn nhiệt.- Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách đối lưu.- Giải thích sơ lược được sự truyền năng lượng (truyền nhiệt) bằng cách bức xạ nhiệt. |  |  |  |  |
| - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật dẫn nhiệt tốt. - Phân tích được một số ví dụ về công dụng của vật cách nhiệt tốt. | **1** |  |  | **C18** |
| **Vận dụng** | - Giải thích được ví dụ trong thực tế trong các trường hợp làm tăng nội năng của vật hoặc làm giảm nội năng của vật giảm.-Giải thích được sơ lược sự truyền năng lượng trong hiệu ứng nhà kính. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách dẫn nhiệt.- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách đối lưu.- Giải thích được một số hiện tượng quan sát thấy về truyền nhiệt trong tự nhiên bằng cách bức xạ nhiệt. |  |  |  |  |
| - Giải thích được ứng dụng của vật liệu cách nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống.- Giải thích được ứng dụng của vật liệu dẫn nhiệt tốt được sử dụng trong kĩ thuật và đời sống. - Giải thích được một số ứng dụng của sự nở vì nhiệt trong kĩ thuật và đời sống.  | **1** |  | **C20** |  |
| **Vận dụng cao** | - Trình bày được một số hậu quả do hiệu ứng nhà kính gây ra. |  |  |  |  |
| **-** Trình bày ý tưởng khai thác nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| - Thiết kế phương án khai thác hoặc hạn chế nguồn năng lượng nhiệt trong nhiên để phục vụ trong sinh hoạt gia đình. |  |  |  |  |
| **2. SINH HỌC CƠ THỂ NGƯỜI. ( 12 tiết)** |  |
| **1. Khái quát về cơ thể người** **2. Hệ vận động ở người** **3. Hệ hô hấp ở người****4.Da và điều hoà thân nhiệt ở người****5. Sinh sản** | **Nhận biết** | – Nêu được chức năng của hệ vận động ở người. |  | **2** |  | **C4,5** |
| – Nêu được tác hại của bệnh loãng xương.– Nêu được một số biện pháp bảo vệ các cơ quan của hệ vận động và cách phòng chống các bệnh, tật.  |  |  |  |  |
| – Nêu được ý nghĩa của tập thể dục, thể thao. |  |  |  |  |
| –Nêu được chức năng của hệ hô hấp.  |  | **2** |  | **C6,7** |
| – Nêu được một số bệnh về phổi, đường hô hấp và cách phòng tránh.  |  |  |  |  |
| – Nêu được cấu tạo sơ lược của da. – Nêu được chức năng của da. |  | **2** |  | **C8,9** |
| * Nêu được khái niệm thân nhiệt.

– Nêu được vai trò và cơ chế duy trì thân nhiệt ổn định ở người. * Nêu được vai trò của da và hệ thần kinh trong điều hoà thân nhiệt.
* Nêu được một số biện pháp chống cảm lạnh, cảm nóng.

– Nêu được ý nghĩa của việc đo thân nhiệt. |  |  |  |  |
| – Nêu được chức năng của hệ sinh dục. –Kể tên được các cơ quan sinh dục nam và nữ.  |  | **1** |  | **C10** |
| * Kể tên được một số bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, giang mai, lậu,...).

– Nêu được ý nghĩa và các biện pháp bảo vệ sức khoẻ sinh sản vị thành niên. |  | **1** |  | **C11** |
| **Thông hiểu** | Dựa vào sơ đồ (hoặc hình vẽ):– Mô tả được cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động.– Phân tích được sự phù hợp giữa cấu tạo với chức năng của hệ vận động. |  |  |  |  |
| * Trình bày được một số bệnh, tật liên quan đến hệ vận động và một số bệnh về sức khoẻ học đường liên quan hệ vận động (ví dụ: cong vẹo cột sống).
 |  |  |  |  |
| –Nêu được chức năng của mỗi cơ quan và sự phối hợp các cơ quan thể hiện chức năng của cả hệ hô hấp.–Quan sát mô hình (hoặc hình vẽ, sơ đồ khái quát) hệ hô hấp ở người, kể tên được các cơ quan của hệ hô hấp. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của việc chống ô nhiễm không khí liên quan đến các bệnh về hô hấp. |  |  |  |  |
| * Trình bày được một số bệnh về da và các biện pháp chăm sóc, bảo vệ và làm đẹp da an toàn.
 |  |  |  |  |
| * Trình bày được một số phương pháp chống nóng, lạnh cho cơ thể.
 | **1** | **1** | **C19** | **C12** |
| -Trình bày được chức năng của các cơ quan sinh dục nam và nữ. - Nêu được hiện tượng kinh nguyệt. |  |  |  |  |
| * Nêu được cách phòng tránh thai.
* Nêu được khái niệm thụ tinh và thụ thai.

Trình bày được cách phòng chống các bệnh lây truyền qua đường sinh dục (bệnh HIV/AIDS, |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | –Vận dụng được hiểu biết về lực và thành phần hoá học của xương để giải thích sự co cơ, khả năng chịu tải của xương.– Liên hệ được kiến thức đòn bẩy vào hệ vận động. |  |  |  |  |
| – Thực hiện được phương pháp luyện tập thể thao phù hợp (Tự đề xuất được một chế độ luyện tập cho bản thân và luyện tập theo chế độ đã đề xuất nhằm nâng cao thể lực và thể hình). |  |  |  |  |
| –Vận dụng được hiểu biết về hệ vận động và các bệnh học đường để bảo vệ bản thân và tuyên truyền, giúp đỡ cho người khác. |  |  |  |  |
| * Vận dụng được hiểu biết về hô hấp để bảo vệ bản thân và gia đình.
 | **1** |  | **C21** |  |
| –Vận dụng được hiểu biết về da để chăm sóc da, trang điểm an toàn cho da.  |  |  |  |  |
| * Thực hành được cách đo thân nhiệt.
 |  |  |  |  |
| * Vận dụng được hiểu biết về sinh sản để bảo vệ sức khoẻ bản thân.
 |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Thực hành: Thực hiện được sơ cứu và băng bó khi người khác bị gãy xương; – Tìm hiểu được tình hình mắc các bệnh về hệ vận động trong trường học và khu dân cư. |  |  |  |  |
| * Thực hiện được tình huống giả định hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước.

–Tranh luận trong nhóm và đưa ra được quan điểm nên hay không nên hút thuốc lá và kinh doanh thuốc lá. –Thiết kế được áp phích tuyên truyền không hút thuốc lá.–Điều tra được một số bệnh về đường hô hấp trong trường học hoặc tại địa phương, nêu được nguyên nhân và cách phòng tránh | **1** |  | **C22** |  |
| – Tìm hiểu được các bệnh về da trong trường học hoặc trong khu dân cư. – Tìm hiểu được một số thành tựu ghép da trong y học. |  |  |  |  |
| –Thực hiện được tình huống giả định cấp cứu khi cảm nóng hoặc lạnh |  |  |  |  |
| –Điều tra được sự hiểu biết của học sinh trong trường về sức khoẻ sinh sản vị thành niên (an toàn tình dục). |  |  |  |  |
| **3. SINH VẬT VÀ MÔI TRƯỜNG** |
| **1.Môi trường và các nhân tố sinh thái** | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm môi trường sống của sinh vật | **1** |  | **C17** |  |
| – Nêu được khái niệm nhân tố sinh thái.  |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được 4 môi trường sống chủ yếu: môi trường trên cạn, môi trường dưới nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ các môi trường sống của sinh vật. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sơ lược khái niệm về giới hạn sinh thái, lấy được ví dụ minh hoạ. – Phân biệt được nhân tố sinh thái vô sinh và nhân tố hữu sinh (bao gồm cả nhân tố con người). Lấy được ví dụ minh hoạ các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của nhân tố sinh thái lên đời sống sinh vật. |  |  |  |  |